

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc cung cấp báo giá nguyên vật liệu, dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm dinh dưỡng quý 4 năm 2023

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp nguyên vật liệu, gia công.

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá, chào giá cạnh tranh nguyên vật liệu, gia công cho hoạt động sản xuất sản phẩm dinh dưỡng quý 4 năm 2023

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có).

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị; Viện Dinh dưỡng. Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 14 giờ 00 Ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Thông tin liên hệ: Bà Lý Thị Tuyền, phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại 0989664052; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Đăng: Website Viện;
- Lưu VT, VTQT, TCKT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN DINH DƯỠNG
Trần Thanh Dương

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC NGUYÊN VẬT LIỆU, GIA CÔNG YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 267/TMBG-VDD ngày 10 tháng 10 năm 2023)

TT	Tên nguyên vật liệu, gia công	Đơn vị đóng gói/đo lường	Số lượng	Hạn sử dụng
1	Premix Hebi	kg	60	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
2	Sữa bột (sữa bột béo tan nhanh)	kg	1.600	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
3	Whey protein concentrate	kg	2.140	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
4	Bột béo 80	kg	775	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
5	Chất xơ FOS (Davinkid)	kg	420	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
6	Maltodextrin	kg	4.475	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
7	Premix VM13460	kg	260	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
8	Đậu xanh (đã tách vỏ)	kg	2.875	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
9	Đỗ tương	kg	2.400	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
10	Đường kính	kg	2.350	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
11	Gạo tẻ	kg	1.000	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
12	Vùng tách vỏ	kg	50	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
13	Hương vani	kg	50	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
14	Canxi cacbonate	kg	275	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
15	Di kalihydrophosphat (K ₂ HPO ₄)	kg	250	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
16	Magie oxit	kg	25	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
17	Đạm đậu nành (ISP)	kg	880	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
18	Dầu hạt cải (1 lít/chai, 12 chai/thùng)	Thùng	199	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
19	Shortening (25kg/Thùng)	Thùng	74	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
20	Khay Hebi	cái	192.000	
21	Màng Davinkid	m ²	9.120	
22	Màng in Bibomix	m ²	6.192	

23	Túi Hebi viên	cái	154.000	
24	Túi nilon ngoài Bibomix	cái	90.925	
25	Túi thiếc Suppy 8 viên	cái	42.000	
26	Tem chống hàng giả loại to	cái	23.707	
27	Tem chống hàng giả loại nhỏ	cái	30.612	
28	Thùng carton Hebi	cái	1.000	
29	Thùng carton Bibomix	cái	200	
30	Thùng carton Davinkid	cái	675	
31	Tấm lót carton Hebi Suppy	cái	2.499	
32	Nẹp góc cattong Hebi Suppy	cái	5.000	
33	Hộp Bibomix + đơn	cái	15.500	
34	Hộp Davinkid + đơn	cái	40.500	
35	Hộp pepsin B1+ đơn	cái	15.500	
36	Gia công sản phẩm dinh dưỡng Hebi	Viên	1.164.000	
7	Gia công sản phẩm dinh dưỡng Suppy	Viên	320.000	
8	Gia công sản phẩm dinh dưỡng Davinkid	Gói	800.000	
9	Gia công sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Pepsin B1	Viên	300.000	
0	Gia công sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bibomix	gói	900.000	

PHỤ LỤC 2
TIÊU CHUẨN CƠ SỞ NGUYÊN VẬT LIỆU, GIA CÔNG YÊU CẦU BẢO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 87/TMBG-VDD ngày 10 tháng 10 năm 2023)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
1	Premix Hebi			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Màu trắng ngà đến vàng nhạt
		Mùi		Mùi đặc trưng của các vitamin và khoáng, không có mùi vị lạ
		Vị		Vị đắng và tanh nhẹ của khoáng chất.
		Trạng thái		Hạt mịn, đồng nhất, không vón cục, không có tạp chất lạ
	Thành phần	Kẽm (dạng ZnSO ₄ .1 H ₂ O)	mg/g	31,5 - 40,3
		Đồng (dạng CuSO ₄)	mg/g	4,05 – 5,2
		Sắt (sắt pyrophosphate)	mg/g	29,7 – 38,0
		Iot (dạng Kali Iodide)	mcg/g	282 – 382
		Vitamin E (Vitamin E acetat)	mg/g	87,2 – 111,5
		Vitamin B ₁ (Thiamine mononitrat)	mg/g	1,7 – 2,3
		Vitamin B ₆ (Pyridoxin hydrochlorid)	mg/g	1,7 – 2,3
		Vitamin B ₂ (Riboflavin)	mg/g	5,2 – 6,7
		Vitamin C (Natri Ascorbat)	mg/g	168 – 216
		Acid Folic (anhydrous)	mcg/g	708 – 906
		Vitamin B ₃ (Niacinamid)	mg/g	16,2 – 20,7
		Vitamin B ₅ (D- canxi pantothemat)	mg/g	11,1 – 14,3

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Selen (Natri selenite trong maltodextrin)	mcg/g	76 – 103
		Vitamin K ₁ (Phylloquinon)	mcg/g	67,9 – 86,9
		Vitamin B ₁₂ (Cyanocobalamin)	mcg/g	4,8 – 7,8
		Biotin (D- Biotin)	mcg/g	204 – 262
		Vitamin A (Vitamin A acetat)	IU/g	7999 - 10822
		Vitamin D ₃ (Cholecalciferol)	IU/g	1928 – 2465
	Yêu cầu vệ sinh	Tổng số VSV hiệu khí	CFU/g	≤1000
		Samonella	CFU/25g	KPH
		Enterobacteriaceae	CFU/g	KPH
	Yêu cầu khác	Bao bì		Bao bì gồm 2 lớp: Bên trong bằng màng phức hợp, bên ngoài là thùng carton Trọng lượng tịnh: 20 kg/thùng Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm - NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Hạn sử dụng in trên bao bì
2	Sữa bột (sữa bột béo tan nhanh)			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Trắng ngà hoặc vàng nhạt
		Mùi vị		Mùi thơm của sữa, béo ngậy, không bị ôi khét
		Trạng thái		Hạt mịn rời không vón cục. Khi pha tan nhanh tạo dung dịch mịn không có gợn.
	Thành phần	Protein	%	≥23,5
		Chất béo	%	26 -42
		Độ ẩm	%	≤5
		Số hạt cháy		≥B
	Chỉ tiêu vi sinh	Salmonella	CFU/25g	KPH
		Enterobacteriaceae	CFU/g	≤10
		Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	≤10
	Yêu cầu khác	Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: bên trong bao gói bằng túi PE, bên ngoài là bao giấy . Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm. - Trọng lượng mỗi bao 20 - 25 kg, tùy theo quy cách đóng gói của nhà cung cấp Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm - NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ - Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Thời gian hạn sử dụng in trên bao bì

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn
3	Whey Protein Concentrate Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc			Vàng sáng hoặc kem nhạt
		Mùi vị			Mùi thơm nhẹ, mùi ngậy, không chua nồng.
		Trạng thái			Hạt mịn, đồng nhất, không vón cục, không có tạp chất lạ.
	Thành phần	Độ ẩm	%		≤ 6,5
		Protein	%		≥ 75
		Chất béo	%		≤ 10
		Chất tro	%		≤ 8
		Độ ẩm	%		≤ 6,5
		PH			≤ 7,2
		Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g		≤ 30000
	Chỉ tiêu vi sinh	<i>Coliform</i>	CFU/g		≤ 10
		<i>E. coli</i>	CFU/g		≤ 10
		<i>Salmonella</i>	CFU/25g		KPH
		<i>S. aureus</i>	MNP/g		≤ 10
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g		≤ 100

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
	Yêu cầu khác	Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: Bên trong bằng túi PE, bên ngoài là bao giấy - Trọng lượng tịnh của mỗi bao từ 20 -25kg, tùy theo quy cách đóng gói của nhà cung cấp Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm - NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ - Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng còn lại		$\geq 2/3$ Thời Hạn sử dụng in trên bao bì
4	Bột béo 80			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Trắng ngà
		Mùi vị		Không mùi, vị đặc trưng
		Trạng thái		Hạt mịn rời, không vón cục
	Thành phần	Chất béo	%	78 – 82
		Cacbohydrat	%	$\leq 14,5$
		Protein	%	≤ 5
		Chất tro	%	$\leq 2,5$
		Độ ẩm	%	≤ 2
	Chỉ tiêu vi sinh	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	≤ 10000
		Coliform	MPN/g	≤ 10
		E. coli	MPN/g	KPH

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		S.aureus	CFU/g	≤3
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	≤100
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì gồm 2 lớp: bên trong bao gói bằng túi PE, bên ngoài là bao giấy. Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm Trọng lượng mỗi bao 20 - 25 kg Trên bao bì có ghi nhãn thông tin - Tên sản phẩm - Thành phần - Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô. - Đơn vị sản xuất
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Thời hạn sử dụng in trên bao bì
5	Chất xơ hòa tan (FOS)			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Màu trắng
		Mùi		Mùi trung tính, không có mùi vị lạ
		Vị		Vị ngọt nhẹ
		Trạng thái		Dạng bột khô, tơi xốp, không vón cục, tan hoàn toàn trong nước
	Thành phần	Hàm lượng chất khô	%	≥ 95
		Hàm lượng carbohydrate	% CK	≥ 99,5
		Hàm lượng Oligofructose	% CK	≥ 95
		Hàm lượng tro	% CK	≤ 0,2
	Chỉ tiêu vi sinh vật	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	≤ 10000
		E. coli	MPN/g	KPH

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		S.aureus	CFU/g	≤ 3
		Salmonella	CFU/25g	KPH
		B.cereus	CFU/g	≤ 100
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	≤ 100
	Hàm lượng kim loại nặng	Chì	mg/kg	$\leq 0,1$
		Asen	mg/kg	$\leq 0,1$
		Cadimi	mg/kg	$\leq 0,01$
		Thủy ngân	mg/kg	$\leq 0,01$
	Yêu cầu khác			
		Bao gói		Bao bì: Bao bì gồm 2 lớp: Bên trong bằng túi PE, bên ngoài là bao giấy. Quy cách đóng gói: 20kg – 25 kg/bao. Trên bao bì có ghi nhãn thông tin - Tên sản phẩm - Thành phần - Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô - Đơn vị sản xuất
		Hạn sử dụng còn lại		$\geq 2/3$ Hạn sử dụng in trên bao bì
6	Maltodextrin			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Màu trắng
		Mùi vị		Không mùi, không có mùi lạ. Vị ngọt nhẹ
		Trạng thái		Dạng bột mịn, tơi xốp, không vón cục
	Thành phần	Chỉ số DE		10-20

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		pH dung dịch 20%		4,0 – 6,5
		Độ ẩm	%	≤ 6
		SO ₂	mg/kg	≤ 10
		E. coli	MPN/g	KPH
		Salmonella	CFU/25g	KPH
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	≤ 100
	Yêu cầu khác	Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: bên trong bao gói bằng túi PE, bên ngoài là bao giấy. Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm - Trọng lượng mỗi bao 25 kg Trên bao gói có thông tin ghi nhãn bao gồm: - Tên sản phẩm - Ngày sản xuất; Hạn sử dụng; số lô sản xuất; - Người thực hiện - Số lượng:
		Hạn sử dụng		≥ 2/3 Thời gian hạn sử dụng in trên bao bì.
7	Premix VM 13460			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Màu vàng nhạt
		Mùi		Mùi đặc trưng của các vitamin và khoáng
		Vị		Vị đắng và tanh nhẹ của khoáng chất.
		Trạng thái		Hạt mịn, đồng nhất, không vón cục, không có tạp chất lạ
	Thành phần	Vitamin A(Retinol Acetate)	mcg/g	2050 - 2950
		Vitamin D3	mcg/g	25.63 - 36.88

26

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Vitamin E acetate	mg/g	23,61 - 31,94
		Vitamin B ₁ (Thiamine Hydrochlorid)	mg/g	2,59 - 3,38
		Riboflavin	mg/g	2,50 - 3,38
		Vitamin B ₃	mg/g	28,33 - 38,33
		Pyridoxine	mg/g	2,50 - 3,40
		Vitamin B ₁₂	mcg/g	4,34 - 6,25
		Vitamin C	mg/g	158,5 - 194,2
		Axit Folic	mcg/g	796,8 - 1078,3
		Sắt (Iron pyrophosphat)	mg/g	45 - 55
		Iot (Kali Iodid)	mcg/g	382,5 - 517,5
		Đồng (Copper sulfate)	mg/g	2,38 - 3,22
		Kẽm (Zinc sulfate)	mg/g	18,45 - 22,55
		Selen (Natri selenite)	mcg/g	68,00 - 102,00
	Yêu cầu vệ sinh	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	≤1000
		Samonella	CFU/25g	KPH
		Coliform	MPN/g	KPH
8	Đậu xanh			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Hạt đậu xanh sống, đã tách vỏ, màu vàng sáng, không lẫn các hạt khác.
		Mùi vị		Có mùi tự nhiên của đậu xanh, không có mùi vị lạ, mùi mốc thối.
		Trạng thái		Hạt đồng đều, không bị vón cục.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Côn trùng sống nhìn thấy bằng mắt thường		Không được có.
	Thành phần	Độ ẩm (%)		$\leq 13,50$
		Tỉ lệ tạp chất (%)		$< 1,0$
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì gồm hai lớp: lớp trong là bao nylon bên ngoài là bao tải dứa sạch, khô, bền chắc không bị bục thủng, không có mùi ảnh hưởng đến sản phẩm. Quy cách đóng bao: 30 kg/ bao. Khối lượng lẻ: đựng trong bao nylon, bên ngoài là bao tải dứa, có dán nhãn các thông tin như sau: - Tên sản phẩm - Ngày đóng bao: - Người thực hiện - Số lượng:
9	Đậu tương			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Đậu tương nguyên hạt, màu vàng sáng đặc trưng của đậu tương; không lẫn các hạt có màu khác.
		Mùi		Mùi đặc trưng của đậu tương sống; không có mùi mốc hoặc mùi vị lạ.
		Vị		Vị tanh, ngái của đậu tương sống
		Trạng thái		Hạt tròn, mẩy, đồng đều về kích thước
		Côn trùng sống nhìn bằng mắt thường		Không được có
	Thành phần	Tỉ lệ hạt vỡ, mốc, hạt sâu mọt, tạp chất	%	< 1
		Độ ẩm	%	≤ 14
		Độc tố Aflatoxin TS		Không phát hiện

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
	Yêu cầu khác	Bao bì		Đậu tương đóng trong bao nilon bên trong, bên ngoài là bao tải dứa, không bị rách nát, bục thủng, khối lượng mỗi bao 30 kg. Khối lượng lẻ: bên ngoài là bao tải dứa, có dán nhãn thông tin sản phẩm, và khối lượng đóng gói. Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rời khâu dán trên bao. - Tên sản phẩm - Ngày đóng bao: - Người thực hiện - Số lượng:
10	Đường kính			
	Chỉ tiêu cảm quan	Loại đường		Đường kính trắng tinh luyện hạng A
		Màu sắc		Tinh thể màu sáng, khi pha trong nước cất được dung dịch màu trong suốt
		Mùi vị		Không mùi, vị ngọt, không có mùi vị lạ
		Trạng thái		Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tơi khô, không vón cục.
	Chỉ tiêu hóa lý	Độ phân cực	⁰ S hoặc ⁰ Z	≥99,7
		Hàm lượng đường khử	%	≤0,04
		Tro dẫn điện	%	≤0,04
		Độ ẩm	%	≤0,06
		Độ màu	IU	≤60
		Dư lượng SO ₂	mg/kg	≤15
		Độ tinh khiết	%	≥99,7
	Hàm lượng kim loại	Asen (As)	mg/kg	≤1

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Đồng (Cu)	mg/kg	≤ 2
		Chì (Pb)	mg/kg	≤ 0,5
	Chỉ tiêu vi sinh	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	≤ 200
		Tổng số bào tử nấm men	CFU/g	≤ 10
		Tổng số bào tử nấm mốc	CFU/g	≤ 10
	Yêu cầu khác	Bao bì		- Bao bì gồm 2 lớp: lớp bên trong là nilon, bên ngoài là bao tải dứa hàn kín mép. Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm. Phía ngoài bao bì không có đất cát bám bẩn. - Trọng lượng mỗi bao 50 kg
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Hạn sử dụng in trên bao bì.
11	Gạo tẻ			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Màu trắng ngần đặc trưng của gạo
		Mùi vị		Mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ.
		Còn trùng sống nhìn bằng mắt thường		Không được có
	Thành phần	Chủng loại gạo		Gạo tám
		Tỉ lệ hạt vỡ hạt tấm	%	≤ 4,5
		Độ ẩm	%	≤ 14
		Tỉ lệ tạp chất	%	≤ 0,05
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì: bao tải dứa. Phải sạch, khô, bền chắc không bị bục thủng, không có mùi ảnh hưởng đến sản phẩm Quy cách đóng bao nguyên: 50 kg/ bao
		Xuất xứ		Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
12	Vừng tách vỏ			
		Mô tả		Vừng trắng đã được tách vỏ
		Màu		Hạt vừng màu trắng ngà, đồng đều về màu sắc
		Mùi vị		Mùi thơm đặc trưng của vừng, không có mùi vị lạ
		Trạng thái		Hạt khô rời, không bị vón cục
		Còn trùng sống nhìn bằng mắt thường		Không được có
	Thành phần	Tỉ lệ hạt sâu mọt, tạp chất	%	< 1
		Độ ẩm	%	≤ 13,5
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì gồm hai lớp: bên trong lớp túi nilon bên ngoài là bao tải dứa. Phải sạch, khô, bền chắc không bị bục thủng, không có mùi ảnh hưởng đến sản phẩm Quy cách đóng bao: 30 kg/ bao
13	Hương vani			
	Cảm quan	Mùi		Mùi thơm dịu nhẹ tự nhiên của vani
		Trạng thái		Dạng bột, tơi xốp
		Màu sắc		Màu trắng hoặc vàng nhạt
	Thành phần	Tiêu chuẩn		Hương đơn sử dụng thuộc danh mục của JECFA hoặc FEMA
		Độ ẩm	%	≤ 10
	Yêu cầu khác	Bao gói		Sản phẩm đựng trong bao nhôm hoặc túi PE bên trong, bên ngoài là thùng carton; Khối lượng: từ 10kg trở lên. Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
				- NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ - Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng		≥ 2/3 Thời hạn sử dụng in trên bao bì
14	Canxi Carbonat			
	Chỉ tiêu cảm quan	Dạng sản phẩm		Dạng bột mịn, tơi xốp, không vón cục
		Màu		Màu trắng
		Mùi vị		Không mùi, có vị chất nhẹ
	Chỉ tiêu hóa lý	Độ ẩm	%	≤ 2
		Mật độ khối (Bulk density)	g/l	≤ 400
	Thành phần	CaCO ₃ (tính theo chất khô)	%	≥ 98
	Kim loại nặng	Hàm lượng Asen	%	≤ 0,0004
		Hàm lượng sắt	%	≤ 0,1
		Hàm lượng chì	%	≤ 0,002
	Yêu cầu khác			- Bao bì gồm 2 lớp: Bên trong là túi nilon PE dày, bên ngoài là bao bì giấy 3 lớp. - Trọng lượng tịnh của mỗi bao 25 kg.
		Bao gói		- Trên bao bì có ghi nhãn thông tin - Tên sản phẩm - Thành phần - Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô. - Đơn vị sản xuất
		Hạn sử dụng		≥ 2/3 Thời hạn sử dụng in trên bao bì

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
15	Di kalihydrophosphat (K_2HPO_4)			
		Chỉ tiêu cảm quan		
		Màu		Màu trắng
		Mùi vị		Không mùi
		Trạng thái		Dạng bột mịn, không vón cục
	Thành phần			
		Hàm lượng K_2HPO_4	%	≥ 98
		Độ ẩm	%	≤ 2
		Fluoride (F)	ppm	≤ 10
	Hàm lượng kim loại nặng			
		Arsenic (As)	%	$\leq 0,0003$
		Chì (Pb)	%	$\leq 0,0002$
		Thủy ngân	%	$\leq 0,0001$
		Cadmium	%	$\leq 0,0001$
	Yêu cầu khác			
		Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: Bền trong bằng màng phức hợp, bên ngoài là thùng carton. Có nhãn thông tin sản phẩm bao gồm: tên sản phẩm; khối lượng; ngày đóng gói; ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô phải trùng với số lô của lô hàng nguyên bao
		Hạn sử dụng còn lại		$\geq 2/3$ Hạn sử dụng in trên bao bì
16	Magie oxit			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Tên và công thức hóa học		MgO – magie oxit
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu		Màu trắng
		Mùi vị		Không mùi
		Trạng thái		Dạng bột mịn, không vón cục
	Chỉ tiêu hóa lý	Hàm lượng Magnesium Oxide	%	≥96
		Canxi	%	≤1,1
		Sắt	%	≤ 0,05
		Mật độ khối	g/l	250 - 600
	Yêu cầu khác	Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: bên trong bao gói bằng túi PE, bên ngoài là thùng Carton . Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm - Trọng lượng mỗi thùng 25 kg Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm - NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ - Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Hạn sử dụng in trên bao bì
17	Đạm đậu nành (ISP)			
	Chỉ tiêu cảm quan			
		Màu sắc		Màu trắng ngà hoặc vàng nhạt
		Mùi		Thơm bột đậu nành

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Vị		Bùi ngậy
		Trạng thái		Mịn, khô, rời, sạch, không có tạp chất lạ.
	Thành phần			
		Độ ẩm	%	≤ 6
		Protein	%CK	≥ 90
	Chỉ tiêu vi sinh			
		Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	≤ 10000
		E. coli	CFU/g	KPH
		Salmonella	CFU/25g	KPH
		Tổng số TB Nấm men, nấm mốc	CFU/g	≤ 100
		Coliform	CFU/g	≤ 10
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì hai lớp, bên trong bao gói bằng túi PE, bên ngoài bao gói giấy. Chất liệu bao bì phải đạt tiêu chuẩn chất lượng bao bì dùng trong thực phẩm. Trọng lượng mỗi bao 20 kg. Trên bao bì có ghi nhãn thông tin - Tên sản phẩm - Thành phần - Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô. - Đơn vị sản xuất/Xuất xứ sản phẩm
		Hạn sử dụng		≥ 2/3 Thời hạn sử dụng in trên bao bì
18	Dầu hạt cải			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Vàng sáng
		Mùi vị		Không mùi hoặc trung tính, không mùi ôi, khét

34

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Trạng thái		Lỏng, không có cặn hoặc khối đông lẩn trong dung dịch
	Thành phần	Chỉ số axit	mg KOH/g	≤ 0,6
		Hàm lượng nước và chất dễ bay hơi ở 105°C	%	≤ 0,2
		Tạp chất không tan	%	≤ 0,05
		Chỉ số i ốt	g i ốt/100g	105-126
		Chất béo toàn phần	%	≥ 99,5
		Chỉ số peroxit	MeqO ₂ /kg	≤ 10
		Năng lượng	KCal/100g	900
		Omega-3	g/100g	≥ 5
		Omega-6	g/100g	≥ 18
		Omega-9	g/100g	≥ 55
		Chất béo bão hòa	g/100g	≤ 12
		Chất béo không bão hòa	g/100g	≥ 88
		Vitamin E	mg/100g	≥ 20
		Cholesterol	g/100g	0
	Chỉ tiêu vi sinh vật	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	≤ 1000
		Coliform	MPN/ml	≤ 10
		E. coli	MPN/ml	≤ 3
		S.aureus	CFU/ml	0
		Salmonella	CFU/25ml	0

8/2

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/ml	≤ 100
	Hàm lượng kim loại nặng	As	mg/kg	≤ 0,1
		Pb	mg/kg	≤ 0,1
	Hàm lượng chất không mong muốn	Aflatoxin B1	mcg/kg	≤ 5
		Hàm lượng Aflatoxin B1 B2 G1 G2	mcg/kg	≤ 15
	Yêu cầu khác	Bao gói		Bao bì: Dầu ăn được đóng chai nhựa 1 lít x 12 chai đựng trong thùng carton Trên bao bì có ghi nhãn thông tin - Tên sản phẩm - Thành phần - Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô. - Đơn vị sản xuất/Xuất xứ sản phẩm
		Hạn sử dụng còn lại		≥ 2/3 Thời gian hạn sử dụng in trên bao bì
19	Shortening			
	Chỉ tiêu cảm quan	Màu sắc		Màu trắng ngà
		Mùi vị		Mùi vị đặc trưng, không có mùi ôi khét
		Trạng thái		Dạng rắn
	Thành phần	Chỉ số axit	mg KOH/g	≤ 0,6
		Tạp chất không tan	%	≤ 0,05
		Hàm lượng các chất dễ bay hơi ở 105°C	%	≤ 0,2
		Chỉ số lot	g I ₂ /100g	≤ 48
	Các chỉ tiêu Vi sinh vật	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	≤ 1000

gsk

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Coliform	MPN/g	≤ 10
		E. coli	MPN/g	≤ 3
		S.aureus	CFU/g	Không phát hiện
		Salmonella	CFU/25g	Không phát hiện
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	≤ 100
	Hàm lượng kim loại nặng	Hàm lượng As	mg/kg	≤ 0,1
		Hàm lượng Pb	mg/kg	≤ 0,1
	Hàm lượng chất không mong muốn	Hàm lượng Aflatoxin B1	mcg/kg	≤ 5
		Hàm lượng Aflatoxin B1 B2 G1 G2	mcg/kg	≤ 15
	Yêu cầu khác	Bao gói		- Bao bì gồm 2 lớp: Bên trong bằng túi PE, bên ngoài là thùng cattong có dán nhãn các thông tin sau: - Trọng lượng tịnh: 25kg/thùng. - Bên ngoài có dán nhãn gồm các thông tin sau: - Tên sản phẩm - NSX ; HSX - Thành phần - Thông tin nhà sản xuất - Xuất xứ - Khối lượng/thể tích đóng gói
		Hạn sử dụng		≥ 2/3 Thời gian hạn sử dụng in trên bao bì
20	Khay Hebi			
		Kích thước	mm	Chiều dài : 104mm Chiều rộng: 34 mm

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
				Chiều cao : 34mm
		Chất liệu		Nhựa PET 3z
		Cảm quan Bên ngoài		- Hình dạng theo mẫu của chủ đầu tư. - Khay không bị rách, bẩn, méo mó bao bì bên ngoài. - Màu trắng trong.
		Quy cách bao gói		+ Các khay nhựa xếp thành từng chồng, mỗi chồng 200 cái. + Các chồng được xếp vào bên trong là túi nilon, bên ngoài là bao tải dứa. + Số lượng 4000 cái/ bao tải.
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì đựng Gia cô hoặc in trên chất liệu khác rồi khâu dính ở miệng mỗi bao: - Tên sản phẩm - Ngày đóng bao: - Người thực hiện - Số lượng: - Xác nhận KCS:
21	Màng Davinkid			
		Quy cách	mm	Khổ màng x Bước cắt (mm): 120 x 85; cuộn dài 500m
		Chất liệu		Màng 3 lớp PET/AL/CPP; Tổng độ dày 94µm ± 5% In trực 6 màu, có cán bóng Chất liệu sản xuất màng phải đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm (có xác nhận gửi kèm)
		Cảm quan bên ngoài		- Màu sắc, chữ viết phải rõ ràng, không mờ, nhòe. - Nội dung in trên bao bì màng phải đúng như trên market thiết kế
		Bao gói		Bao bì màng được cuộn thành từng cuộn. Các cuộn được xếp vào túi PE và đặt trong thùng carton. Số lượng 2 cuộn/ thùng.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: - Tên sản phẩm - Ngày đóng thùng: - Người thực hiện - Số lượng: - Xác nhận KCS:
22	Màng in Bibomix			
		Quy cách	mm	Khổ màng x Bước cắt (mm): 95x65; cuộn dài 500m
		Chất liệu		Chất liệu: PET/Al/CPP Độ dày: 90 $\mu\text{m} \pm 5\%$ Màu in: 06 màu, có cán bóng. Chất liệu sản xuất màng phải đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm (có xác nhận gửi kèm)
		Cảm quan bên ngoài		-Màu sắc, chữ viết phải rõ ràng, không mờ, nhòe, cường độ nét -Nội dung in trên bao bì màng phải đúng với thiết kế đã được phê duyệt.
		Quy cách bao gói		-Bao bì màng được cuộn thành từng cuộn. kích thước (500m/cuộn) +Các cuộn được xếp vào túi PE và đặt trong thùng carton +Số lượng 2 cuộn/ thùng
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: - Tên sản phẩm - Ngày đóng thùng: - Người thực hiện - Số lượng: - Xác nhận KCS:
23	Túi HEBI viên			

AgS

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Kích thước		- Chiều dài : 170 mm - Chiều rộng: 39 mm - Chiều cao: 35 mm - Độ rộng mép hàn lưng :10 (mm) - Độ rộng mép hàn đáy :10 (mm)
		Chất liệu		Chất liệu OPP trong/MCPP, dày 60 $\mu\text{m} \pm 5\%$. Chất liệu sản xuất túi tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm (có xác nhận gửi kèm)
		Cảm quan bên ngoài		In 1 màu, màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt.
		Quy cách bao gói		+Túi in phức hợp được bó thành từng bó mỗi bó 100 cái. +Các bó được xếp vào túi PE và đặt trong thùng catton. +Số lượng 5.000 cái/ thùng.
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: -Tên sản phẩm -Ngày đóng thùng: -Người thực hiện -Số lượng: -Trọng lượng: -Xác nhận KCS:
24	Túi phức hợp Bibomix (Túi nilong ngoài Bibomix)			
		Kích thước cắt túi	cm	Chiều dài: 5,5 cm Chiều rộng: 2,5cm Chiều cao: 11,0 cm Độ rộng mép hàn: 1cm

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Chất liệu		BOPP mờ/MCPPP, Chất liệu sản xuất túi tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn dung trong thực phẩm (có xác nhận gửi kèm)
		Cảm quan bên ngoài		- In 6 màu, màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt
		Quy cách bao gói		+Túi bibomix được bó thành từng bó mỗi bó 100 cái. +Các bó được xếp vào túi PE và đặt trong thùng carton +Số lượng 5000 cái/ thùng
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: -Tên sản phẩm -Ngày đóng thùng: -Người thực hiện -Số lượng: -Xác nhận KCS:
25	Túi thiếc SUPPY 8 viên			
		Kích thước		Dài × Rộng × Cao : 170mm x 39mm × 35mm - Độ rộng mép hàn lưng : 10 (mm) - Độ rộng mép hàn đáy : 10 (mm)
		Chất liệu		Chất liệu BOPP/MCPPP, dày 60 $\mu\text{m} \pm 5\%$. Chất liệu sản xuất túi tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm (có xác nhận gửi kèm)
		Cảm quan bên ngoài		In 2 màu, màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt
		Quy cách bao gói		+Túi in phù hợp được bó thành từng bó mỗi bó 100 cái. +Các bó được xếp vào túi PE và đặt trong thùng carton. +Số lượng 5.000 cái/ thùng.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: - Tên sản phẩm - Ngày đóng thùng: - Người thực hiện - Số lượng: - Trọng lượng: - Xác nhận KCS:
26	Tem chống giả loại nhỏ			
		Quy cách		Kích thước 18x 28 (mm)
		Chất liệu		Decal UPM
		Cảm quan bên ngoài		Màu sắc, nội dung theo file mẫu đã được thiết kế
		Quy cách bao gói		Tem được đóng gói trong túi nilon và được đặt trong thùng carton
27	Tem chống giả loại to			
		Quy cách		Tem tròn, kích thước 30 x 30 (mm)
		Chất liệu		Tem chống giả hologram bạc
		Cảm quan bên ngoài		In hình nền 2D, in nổi logo Ninfood theo file thiết kế của Viện Dinh dưỡng Hình ảnh trên tem sắc nét, rõ ràng.
		Quy cách bao gói		Tem được đóng gói trong túi nilon và được đặt trong thùng carton
		Ghi nhãn trên bao bì		Nội dung ghi nhãn có thể in trực tiếp trên bao bì hoặc in trên chất liệu khác rồi dính ở mỗi thùng: - Tên sản phẩm - Ngày đóng thùng: - Người thực hiện - Số lượng:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
				- Xác nhận KCS:
28	Thùng carton HEBI			
		Kích thước lòng thùng	mm	Dài x Rộng x Cao (mm): 422 x 358 x 215
		Chất liệu		Giấy Kraf, 2 mặt màu nâu
		Quy cách		Thùng ép 5 lớp, sóng AB/BC, in 1 màu đỏ theo thông tin thiết kế đã được phê duyệt
		Cảm quan bên ngoài		-Màu sắc, chữ viết phải rõ ràng, không mờ, nhòe. -Nội dung in trên bao bì phải đúng như trên market thiết kế được duyệt.
		Quy cách bao gói		-Bao bì carton được bó thành từng bó -Số lượng 5 cái /bó.
		Ghi nhãn trên bao bì		-Không yêu cầu
29	Thùng carton Bibomix			
		Kích thước lòng thùng	mm	Dài x Rộng x Cao (mm): 570 x 335 x 280
		Chất liệu		Giấy Kraft, 2 mặt màu nâu
		Quy cách		Thùng ép 5 lớp, sóng AB/BC, in 1 màu thiết kế đã được phê duyệt
		Cảm quan bên ngoài		-Màu sắc, chữ viết phải rõ ràng, không mờ, nhòe. -Nội dung in trên bao bì phải đúng như trên market thiết kế được duyệt.
		Quy cách bao gói		-Bao bì carton được bó thành từng bó -Số lượng 5 cái /bó.
		Ghi nhãn trên bao bì		-Không yêu cầu
30	Thùng carton Davinkid			
		Kích thước lòng thùng	mm	Dài x Rộng x Cao (mm): 480 x 350 x 295
		Chất liệu		Giấy Kraft, 2 mặt màu nâu
		Quy cách		Thùng ép 5 lớp, sóng AB/BC, in 1 màu theo thiết kế đã được phê duyệt

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Cảm quan bên ngoài		-Màu sắc, chữ viết phải rõ ràng, không mờ, nhòe. -Nội dung in trên bao bì phải đúng như trên market thiết kế được duyệt.
		Quy cách bao gói		-Bao bì carton được bó thành từng bó -Số lượng 5 cái /bó.
		Ghi nhãn trên bao bì		-Không yêu cầu
31	Tấm lót carton HEBI - SUPPLY			
		Quy cách	mm	Dài x Rộng x độ dày (mm): 395 x 348, carton 3 lớp sóng B
		Chất liệu giấy		Giấy Kraf, màu nâu
		Quy cách bao gói		Tấm lót carton được bó thành từng bó. Số lượng 100 cái /bó
32	Nẹp góc carton HEBI - Supply			
		Quy cách		Nẹp góc dạng V, cao 190mm; 2 cạnh V: 50x 50 (mm); độ dày: 4 (mm)
		Chất liệu giấy		Kết cấu giấy Kraft d1 150 + keo bồi carton
		Quy cách bao gói		Nẹp góc được bó thành từng bó. Số lượng 5 cái /bó
33	Hộp Bibomix + Đon			
		Kích thước hộp		14 x 6,5 x 9 cm 2 nắp 14 x 6,5 cm, Giấy Ivory : 350g/m ²
		Chất liệu		
		Quy cách		In theo bản thiết kế được duyệt của Viện Dinh dưỡng, cán, béc, gia công 2 nắp. Hộp in kèm tờ hướng dẫn sử dụng kích thước : + Chiều dài : 9,4±2cm + Chiều rộng : 20±2 cm + Chất liệu giấy : Giấy Bãi Bằng, in 1 màu.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Cảm quan bên ngoài		Màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt
		Đóng gói		Đóng 50 hộp/bó, xếp vào thùng carton . Bên ngoài có dán nhãn các thông tin : + Loại bao bì : + Số lượng : + Ngày đóng gói :
34	Hộp Davinkid + Đơn			
		Kích thước hộp		11,5 x 6,5 x 9 cm 1 nắp và 1 đáy gài : 11,5 x 6,5 cm
		Chất liệu		Giấy Ivory : 350g/m2
		Quy cách		In theo bản thiết kế được duyệt của Viện Dinh dưỡng, cán, bẻ, gia công 1 nắp, 1 đáy gài. Hộp in kèm tờ hướng dẫn sử dụng kích thước : + Chiều dài : 9,4±2cm + Chiều rộng : 20±2 cm + Chất liệu giấy : Giấy Bãi Bằng, in 1 màu.
		Cảm quan bên ngoài		Màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt
		Đóng gói		Đóng 50 hộp/bó, xếp vào thùng carton . Bên ngoài có dán nhãn các thông tin : + Loại bao bì : + Số lượng : + Ngày đóng gói :
35	Hộp Pepsin B1 + Đơn			
		Kích thước hộp		10,8 x 6,6 x 2,4 cm 2 nắp : 6,6 x 2,4 cm
		Chất liệu		Giấy Ivory : 350g/m2

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Quy cách		In theo bản thiết kế được duyệt của Viện Dinh dưỡng, cán, bé, gia công dán hộp 2 nắp. Hộp in kèm tờ hướng dẫn sử dụng kích thước : + Chiều dài : 9,4±2cm + Chiều rộng : 20±2 cm + Chất liệu giấy : Giấy Bãi Bằng, in 1 màu.
		Cảm quan bên ngoài		Màu sắc in rõ nét, không mờ nhòe, đúng với thiết kế đã được phê duyệt
		Đóng gói		Đóng 50 hộp/bó, xếp vào thùng carton . Bên ngoài có dán nhãn các thông tin : + Loại bao bì : + Số lượng : + Ngày đóng gói :
36	Gia công sản phẩm dinh dưỡng HEBI			
		Mô tả sản phẩm		Sản phẩm dinh dưỡng cao năng lượng, có thể sử dụng để thay thế bữa ăn. Dạng viên khối chữ nhật (11,5g/viên). Kích thước 22 mm x 17 mm x 26 mm ±7%, xếp khay nhựa 8 viên/khay; Khối lượng mỗi khay chưa bao gồm màng đóng gói: 92g ±4,5g/khay; 1 khay/gói, 150 gói/thùng.
		Các công đoạn chế biến chính		Sơ chế (đậu tương, đậu xanh sấy, rang chín; gạo tằm ép đùn)→Nghiền mịn (nghiền đậu tương, đậu xanh, phôi bông ép đùn, đường) →Phối trộn (các nguyên liệu dạng bột) → Phối trộn các nguyên liệu dạng bột với nguyên liệu dạng lỏng → Dập viên khối chữ nhật → Xếp khay →Vào túi→ Xếp thùng.
		Yêu cầu về cơ sở sản xuất		Cơ sở sản xuất có ít nhất 3 năm kinh nghiệm sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đạt được một trong các tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm sau: Chứng nhận ISO 22000:2018; Chứng nhận FSSC 22000; Chứng nhận GMP sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
37	Gia công sản phẩm dinh dưỡng SUPPLY			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Mô tả sản phẩm		Sản phẩm dinh dưỡng cao năng lượng, có thể sử dụng để thay thế bữa ăn. Dạng viên khối chữ nhật (11,5g/viên). Kích thước 22 mm x 17 mm x 26 mm $\pm$ 7%, xấp khay nhựa 8 viên/khay; Khối lượng mỗi khay chưa bao gồm màng đóng gói: 92g $\pm$ 4,5g/khay; 1 khay/gói, 150 gói/thùng.
		Các công đoạn chế biến chính		Sơ chế (đậu tương, đậu xanh sấy, rang chín; gạo tám ép đùn) $\rightarrow$ Nghiền mịn (nghiền đậu tương, đậu xanh, phôi bông ép đùn, đường) $\rightarrow$ Phối trộn (các nguyên liệu dạng bột) $\rightarrow$ Phối trộn các nguyên liệu dạng bột với nguyên liệu dạng lỏng $\rightarrow$ Dập viên khối chữ nhật $\rightarrow$ Xếp khay $\rightarrow$ Vào túi $\rightarrow$ Xếp thùng.
		Yêu cầu về cơ sở sản xuất		Cơ sở sản xuất có ít nhất 3 năm kinh nghiệm sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đạt được một trong các tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm sau: Chứng nhận ISO 22000:2018; Chứng nhận FSSC 22000; Chứng nhận GMP sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
38	Gia công sản phẩm dinh dưỡng Davinkid			
		Mô tả sản phẩm		Sản phẩm dinh dưỡng bổ sung protein và vitamin khoáng chất dạng bột cho trẻ em. Khối lượng đóng gói: 5g $\pm$ 5% theo kiểu túi 4 cạnh. - Kích thước túi: dài x rộng = 85 x 60(mm). - Độ rộng mép hàn : > 5mm - Xếp hộp : 20 gói/hộp kèm tờ đơn. - Xếp thùng : 60 hộp/thùng
		Các công đoạn chế biến chính		Nghiền (đường) $\rightarrow$ Phối trộn (các nguyên liệu dạng bột, đường) $\rightarrow$ đóng gói $\rightarrow$ Xếp hộp $\rightarrow$ Xếp thùng.
		Yêu cầu về cơ sở sản xuất		Cơ sở sản xuất có ít nhất 3 năm kinh nghiệm sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đạt được một trong các tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm sau: Chứng nhận ISO 22000:2018; Chứng nhận FSSC 22000; Chứng nhận GMP sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
39	Gia công sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Pepsin B ₁	Mô tả sản phẩm		Sản phẩm bổ sung vitamin B₁ và enzym pepsin hỗ trợ tiêu hóa. Khối lượng viên : 570 ± 42,75 mg/viên - Hình dạng viên : Viên nang cứng màu xanh – xanh - Kích cỡ viên : nang số 0 - Dập vi : 10 viên/vi - Đóng túi : 2 vi/túi có kèm túi hút ẩm - Xếp hộp: 1 túi/hộp kèm tờ đơn. - Xếp thùng : 300 hộp/thùng Trộn → Xát hạt (tạo cốc) → Sấy → Vào nang → Dập vi → Đóng túi → Vào hộp → Xếp thùng. Cơ sở sản xuất có ít nhất 3 năm kinh nghiệm sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đạt được chứng nhận GMP sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
40	Gia công sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bibomix	Mô tả sản phẩm		Sản phẩm bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng chất dạng bột. - Khối lượng đóng gói: 1 g ± 5% theo kiểu túi 4 cạnh. - Kích thước túi: dài x rộng = 47,5 x 65(mm). - Độ rộng mép hàn : ≥ 5mm - Xếp túi : 10 gói/túi - Xếp hộp : 6 túi/hộp kèm tờ đơn. - Xếp thùng : 60 hộp/thùng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn
		Các công đoạn chế biến chính		Phối trộn → đóng gói → Xếp túi → Xếp hộp → Xếp thùng.
		Yêu cầu về cơ sở sản xuất		Cơ sở sản xuất có ít nhất 3 năm kinh nghiệm sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đạt được chứng nhận GMP sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.